

## **CÔNG BỐ**

### **Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 12/2018**

Thực hiện Nghị định số 32/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình. Sở Xây dựng Bình Phước công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.

## **CÔNG BỐ**

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 12/2018 (có phụ lục đính kèm).
2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá vật liệu tối đa (đã bao gồm thuế VAT), đã tính chi phí vận chuyển đến công trình trong bán kính 5km từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã và giá vật liệu xây dựng tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT. Nếu các công trình thuộc huyện, thị xã này nhưng quãng đường vận chuyển xa hơn so với trung tâm thị trấn, huyện, thị xã khác thì chi phí vận chuyển được tính từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã có quãng đường vận chuyển đến công trình ngắn nhất. Trong trường hợp các loại vật liệu xây dựng thông báo giá tại mỏ thì tính toán cước giá vận chuyển theo quy định tại điểm 2.4 Phụ lục số 4 ban hành kèm theo

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng và hướng dẫn của UBND tỉnh về phương án đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3. Giá một số loại vật liệu xây dựng kèm theo Công bố này là giá tối đa để tham khảo, áp dụng cho việc tính đơn giá xây dựng công trình, tính bù trừ chênh lệch vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Khi lập dự toán công trình xây dựng chủ đầu tư, đơn vị tư vấn phải khảo sát, lựa chọn vật liệu phù hợp với từng cấp công trình cụ thể:

- Trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác và được tính đến hiện trường công trình hoặc giá được công bố (tại điểm 1 trên đây) và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

- Trong hồ sơ dự toán phải có danh mục và giá từng loại vật liệu do chủ đầu tư lựa chọn kèm theo cùng với báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp (trường hợp giá vật liệu có sự chênh lệch so với công bố giá được công bố tại điểm 1 trên đây) để làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

4. Vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình phải đúng các yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt, phù hợp với công trình. Khi thanh quyết toán công trình, chủ đầu tư và tổ chức nhận thầu xây lắp căn cứ vào chứng từ, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm để xác định giá vật liệu cho công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này././. *CM*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc, các P.Giám đốc SXD (để bc);
- Phòng: QLXD; HTKT&PTĐT; QLN;
- Lưu: VT, P.KT&VLXD. (Nam)



*Võ Tấn Dũng*

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 12/2018**  
(Kèm theo Công văn số 133 /SXĐ-KT&VLXD ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1		(NPP: Công ty TNHH TM XD CD Linh Thuận (đ/c: 390 Nguyễn Huệ, Phú Xuân, Phú Thịnh, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)												
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	d/kg	1.655										Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009	
2	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	d/kg	1.555											
3	Vicem Hà Tiên xây tô - bao 50kg	d/kg	1.180											
CN Công ty CP đầu tư và xây dựng Ba Đình		Đ/c: Xã Thanh Tuyển, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương												
6	Xi măng Badico, PCB 40 - bao 50kg	d/kg	1.560										(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)	
7	Xi măng Badico, PCB 40 Max - bao 50kg	d/kg	1.570										(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)	
8	Xi măng trắng nội	d/kg	1.570										(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)	
9	Cát vàng bê tông	d/m3	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.810	2.820	2.830	2.840	2.825	2.830	
10	Cát vàng hạt mịn	d/m3	410.000	410.000	370.000	340.000	340.000	410.000	410.000	440.000	410.000	440.000	330.000	
11	Gạch ống 8x8x18	d/viên	320.000	320.000	310.000	300.000	300.000	320.000	320.000	350.000	320.000	350.000	290.000	
12	Gạch thẻ 4x8x18	d/viên	750	750	720	720	720	720	750	800	750	750	750	
13	Gạch tàu - 30x30cm	d/viên	750	750	700	700	700	700	750	800	750	750	750	
14	Gạch bông 15x25x40 loại A	d/viên	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
15	Gạch bông 15x25x30	d/viên	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
16	Ngói màu (xi măng)	d/viên	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
17	Ngói Đồng nai (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	d/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	
Công ty TNHH OFIC Việt Nam		Đ/c: 15/8 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh												
18	Tấm lợp Onduline dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	d/tấm	286.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
19	Tấm lợp Duraco dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	d/tấm	242.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
20	Tấm lợp Duro 235 dài 2000mm, rộng 1045mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 9 sóng + 4 khoảng phẳng	d/tấm	264.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
21	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla mờ, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	d/tấm	77.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
22	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla bóng, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	d/tấm	96.800	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
23	Sỏi đỏ	d/m3	40.000	(Giá bán áp dụng trên địa bàn tỉnh, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
24	Đá rửa	d/kg	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
25	Đá mài	d/kg	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
26	Bột đá	d/kg	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	



STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
27	Kính trắng 5 ly	d/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
28	Kính màu 5 ly	d/m2	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
29	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài >= 3m	triệu d/m3	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,80	5,80	5,80	5,80	5,70	5,70	5,70	
30	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu d/m3	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	6,80	6,80	6,80	6,80	6,70	6,70	6,70	
31	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dây 17mm	triệu d/m3	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	4,80	4,80	4,80	4,80	4,70	4,70	4,70	
32	Gỗ cốp pha (tap)	triệu d/m3	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,70	3,70	3,70	3,70	3,70	3,70	3,70	
33	Cây chống	d/cây	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
34	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	d/cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
35	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	d/cây	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
36	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt: 19,36 kg/m2; khung sắt: v. 25x25x2; chưa kính)	d/m2	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	
37	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt: 25,74 kg/m2; khung sắt: 30x60x1,4; chưa kính)	d/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	
38	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt: 25,74 kg/m2; khung sắt: 30x60x1,4; chưa kính)	d/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	
39	Hoa sắt cửa (KL sắt: 8,04 kg/m2)	d/m2	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
40	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5 li	d/m2	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
41	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	d/m2	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
42	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	d/m2	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
43	Cửa nhựa WC 0,8m x 2,0m VN liên doanh	d/bộ	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	266.000	268.000	270.000	272.000	270.000	272.000	272.000	
44	Cửa nhựa WC 0,75m x 1,9m VN liên doanh	d/bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	256.000	258.000	260.000	262.000	260.000	262.000	262.000	
45	Cửa nhựa WC 0,7m x 1,7m VN	d/bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	175.000	177.000	179.000	181.000	178.000	179.000	179.000	
46	Nhựa trần (không tính đá)	d/m	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
47	Trần thạch cao	d/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
48	Vôi cục	d/kg	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.320	2.330	2.340	2.350	2.335	2.340	2.340	Bao gồm cả nhân công và vật tư
49	Adao	d/kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.020	22.030	22.040	22.050	22.035	22.040	22.040	
50	Bột màu nội	d/kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.020	27.030	27.040	27.050	27.035	27.040	27.040	
51	Đá 1x2	d/m3	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	320.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
52	Đá 4x6	d/m3	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	
53	Đá mi sàng	d/m3	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	280.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
54	Đá mi bụi	d/m3	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
55	Đá 0-4 (loại 1)	d/m3	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
56	Đá 0-4 (loại 2)	d/m3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
57	Đá chẻ	d/viên	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
58	Đá hộc	d/m3	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
Công ty TNHH SXTM NKN Ngọc Bích															
59	Đá 0-4	d/m3													
60	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	d/m3													

Đ/c: Ấp Vườn Bưởi, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú		
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quán	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
61	Đá 1x2	d/m3														
62	Đá 4x6	d/m3														
63	Đá mi sàng	d/m3														
64	Đá mi bụi	d/m3														
65	Đá hộc	d/m3														
<b>Công ty TNHH Thép Vina Kyoel</b>			Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu													
66	Thép cuộn D6 CB240-T/CB300-T	d/tấn			16.082.000											
67	Thép cuộn D8 CB240-T/CB300-T	d/tấn			16.005.000											
68	Thép cuộn D10 CB240-T/CB300-T	d/tấn			16.170.000											QCVN 7:2011/BKHC N; TCVN 1651-1:2008
69	Thép thanh vằn D10 CB300-V	d/tấn			15.840.000											
70	Thép thanh vằn D12-D32 CB300-V	d/tấn			15.620.000											QCVN 7:2011/BKHC N; TCVN 1651-1:2008
<b>Công ty TNHH Thép An Hưng Tường - Sản phẩm thép thương hiệu VAS-Thép Việt Mỹ (Đ/c: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)</b>			Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến tỉnh Bình Phước													
71	Thép cuộn 6mm (CB240T)	d/kg			16.170											
72	Thép cuộn 8mm (CB240T)	d/kg			16.115											TCVN 1651-1:2008
73	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)	d/kg			16.060											
74	Thép thanh vằn 12mm (CB300V)	d/kg			15.895											
75	Thép thanh vằn 14-20mm (CB300V/SD295A)	d/kg			15.840											
	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)	d/kg			17.267											
	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)	d/kg			17.114											TCVN 1651-2:2008 JIS G 3112:2010
	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)	d/kg			17.367											
	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)	d/kg			17.214											
<b>Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai)</b>			Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT													
76	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	d/kg			19.470											
77	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	d/kg			19.470											
78	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	d/kg			19.140											
79	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	d/kg			19.140											
80	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	d/kg			19.360											Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3 454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
81	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	19.580											Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3 454; JIS C8305; KS D3507/3562; Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3 454; JISC8305; KS D3507/3562; API 5L/SCT; III 6-ANSI Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3 454; JIS C8305; KS D3507/3562; Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444
82	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200,	đ/kg	20.240											
83	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	25.850											
84	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	24.970											
85	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	24.970											
86	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	25.410											
87	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	26.070											
88	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	20.570											
<b>Công ty TNHH MTV Hùng Cường</b>														
89	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x60x2cm	m2												Giá bán tại nhà máy KP2, phường Thác Mơ, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước, đã bao gồm VAT (VB số 1142/SXD-QLXD ngày 22/6/2016)
90	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x60x2cm	m2								400.000				
91	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x30x2cm	m2								375.000				
92	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	m2								400.000				
93	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 30x30x2cm	m2								375.000				
94	Đá Granit Phước Long xẻ thô 30x30x2cm	m2								400.000				
95	Đá Granit Phước Long (Đá bó vỉa bồn hoa) 100x10x15cm	m dài								375.000				
96	Đá Granit Phước Long (Đá bó vỉa hè có vát cạnh) 100x25x15cm	m dài								250.000				
Cơ sở Nguyễn Phước														
97	Gạch terrazzo - 40x40cm	đ/m2								400.000				
Đ/c: KP Bình Giang 1, P. Sơn Giang, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước														
105.000														
Giá bán tại thị xã Phước Long, đã bao gồm thuế VAT														

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
<b>Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn</b>														
98	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	d/m2	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	
99	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	d/m2	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	
100	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (001,028) mờ	d/m2	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
101	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (001,028) bóng	d/m2	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	
102	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	d/m2	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	
103	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	d/m2	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	
104	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	d/m2	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	
105	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	d/m2	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	
106	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (031,014,036) mờ	d/m2	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	
107	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (031,014,036) bóng	d/m2	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	
108	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	d/m2	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	
109	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	d/m2	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	
110	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	d/m2	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	
111	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn	d/m2	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	
<b>Gạch TAICERA</b>														
112	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L1	d/th/15v	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	
113	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L2	d/th/15v	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	
114	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1	d/th/8v	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	
115	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	d/th/8v	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	
116	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	d/th/7v	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	
117	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	d/th/20v	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	
118	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	d/th/20v	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	
<b>Đá thạch anh TAICERA</b>														
119	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	d/th/11v	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
			120	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	d/th/11v	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126
121	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L2	d/th/11v	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	
122	Đá giá cỏ G30x30 (G38625, 38626, 38525,38536) L1	d/th/11v	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	
123	Đá giá cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L1	d/th/11v	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	
124	Đá giá cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L2	d/th/11v	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	
125	Đá giá cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L1	d/th/11v	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	
126	Đá giá cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	d/th/11v	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	
127	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	d/th/8v	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	
128	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L2	d/th/8v	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	
129	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L1	d/th/8v	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	
130	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L2	d/th/8v	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	
131	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	d/th/8v	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	
132	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L2	d/th/8v	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	
133	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932, 48952, 48953, 48962) - L1	d/th/8v	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	
134	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932, 48952, 48953, 48962) - L2	d/th/8v	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	
135	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931, 48933) - L1	d/th/8v	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	
136	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931, 48933) - L2	d/th/8v	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	
137	Đá giá cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L1	d/m2	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	
138	Đá giá cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L2	d/m2	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	
139	Đá giá cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	d/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	
140	Đá giá cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L2	d/m2	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	
141	Đá giá cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L1	d/m2	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	
142	Đá giá cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L2	d/m2	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	
143	Đá phủ men G60x29,8-919 L1	d/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	
144	Đá phủ men G60x29,8-919 L2	d/m2	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	
145	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L1	d/m2	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	
146	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L2	d/m2	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	



STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
147	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L1	d/m2	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	
148	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L2	d/m2	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	
149	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L1	d/m2	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	
150	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	d/m2	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	
151	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L1	d/m2	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	
152	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L2	d/m2	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	
153	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	d/m2	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	
154	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L2	d/m2	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	
155	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1	d/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	
156	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	d/th/4v	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	
157	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	d/th/4v	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	
158	Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1	d/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	
159	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	d/th/4v	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	
160	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	d/th/4v	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	
161	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532N,67542N,67543N,67625N) L1	d/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	
162	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	d/th/4v	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	
163	Đá siêu bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597N) L1	d/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	
164	Đá bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402,674121,67417,6759) L1	d/th/4v	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	
165	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	d/th/3v	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	
166	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thắm P80x80 (P87532N,87594N) L1	d/th/3v	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	
167	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	d/th/2v	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	
168	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	d/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	
169	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	d/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	
170	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	d/viên	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	
171	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)	d/viên	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	
172	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298 702N,703N,762N,762N,793N	d/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
173	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298 67049,311,609N,615N	đ/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	
174	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298 67532N,542N,543N,615N	đ/viên	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	
175	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298 87532N,594N,595N,702N793N	đ/viên	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	
176	Kính trắng Đạp Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
177	Kính trắng Đạp Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
178	Kính trắng Đạp Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
179	Kính phản quang Đạp Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
180	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
181	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
182	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
183	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
184	Xi bêt VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
185	Xi bêt VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
186	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
187	Bàn cầu xi xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
188	Bàn cầu xi bêt Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
189	Bàn cầu xi bêt Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
190	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
191	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
192	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
193	Khoá Solex loại 1	đ/cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
194	Khoá Việt Tiếp	đ/cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
<b>Ngôi LAMA ROMAN, đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)</b>															
195	Ngôi một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	
196	Ngôi hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
197	Ngôi nóc	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
198	Ngôi rìa	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
199	Ngôi cuối rìa	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
200	Ngôi ghép 2	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
201	Ngôi cuối nóc	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	
202	Ngôi cuối mái	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	
203	Ngôi chạc 3, Ngôi chữ T	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
204	Ngôi chạc 4	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	

Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hơn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
Ngói màu DIC -INTRACO, đ/c: 13B, Kỳ Đồng, P9, Q3, TP Hồ Chí Minh														
205	Ngói chính (9 viên/m <sup>2</sup> )	đ/viên	13.954											Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986
206	Ngói nóc	đ/viên	21.706											
207	Ngói rìa	đ/viên	21.706											
208	Ngói cuối rìa	đ/viên	29.534											
209	Ngói góc vuông	đ/viên	32.878											
210	Ngói cuối nóc	đ/viên	29.534											
211	Ngói cuối mái	đ/viên	29.534											
212	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	32.878											
213	Ngói chạc 4	đ/viên	37.285											
Gạch xây không nung (NPP: Công ty cổ phần VLXD không nung Bình Phước (đ/c: 17 Ngô Quyền, p. Tân Thiện, tx Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)														
214	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (80x80x180mm)	đ/viên	1.976	1.976	2.162	2.131	2.083	2.237	2.162	2.198	2.083	2.273	2.218	
215	Gạch bê tông 4 lỗ dọc (80x80x180 mm)	đ/viên	2.006	2.006	2.162	2.136	2.096	2.225	2.162	2.193	2.096	2.256	2.209	
216	Gạch bê tông đặc (50x95x200)	đ/viên	2.095	2.095	2.310	2.275	2.220	2.398	2.310	2.353	2.220	2.440	2.376	
217	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (90x190x390mm)	đ/viên	6.922	6.922	7.665	7.543	7.352	7.966	7.665	7.811	7.352	8.112	7.890	
218	Gạch bê tông 2 lỗ ngang (190x190x390 mm)	đ/viên	12.427	12.427	13.683	13.476	13.154	14.191	13.683	13.930	13.154	14.439	14.063	
219	gạch demi (90x90x390mm)	đ/viên												
220	gạch demi (90x190x390mm)	đ/viên												
221	gạch cột 1 lỗ (190x190x190 mm)	đ/viên	7.791	7.791	8.407	8.306	8.148	8.657	8.407	8.529	8.148	8.779	8.594	
Bê tông nhẹ - Gạch Bê tông chưng áp (Công ty Cổ phần HASS, đ/c: 29/9 Nguyễn Bình Khiêm, P Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)														
222	Gạch 600x200x75 - 3.5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.390.000											Theo QCVN 16:2014 TCVN 7959:2011
223	Gạch 600x200x100 - 3.5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.390.000											
224	Gạch 600x200x150 - 3.5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.390.000											
225	Gạch 600x200x200 - 3.5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.390.000											
226	Gạch 600x200x75 - 5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.500.000											
227	Gạch 600x200x100 - 5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.500.000											
228	Gạch 600x200x150 - 5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.500.000											
229	Gạch 600x200x200 - 5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.500.000											
230	Gạch 600x200x75 - 7.5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.710.000											
231	Gạch 600x200x100 - 7.5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.710.000											
232	Gạch 600x200x150 - 7.5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.710.000											
233	Gạch 600x200x200 - 7.5Mpa	đ/m <sup>3</sup>	1.710.000											
Bê tông nhựa (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, đ/c: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)														
Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 6.7		Tấn	4.103.000											TCCS 09:2014/TCD BVN
Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5		Tấn	4.103.000											
Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19		Tấn	2.442.000											
Bê tông đúc sẵn (Công ty TNHH Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)														

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
336	Ống PP-R phi 40x5,5mm	d/m	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	
337	Ống PP-R phi 40x6,7mm	d/m	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	
338	Ống PP-R phi 50x4,6mm	d/m	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	
339	Ống PP-R phi 50x6,9mm	d/m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
340	Ống PP-R phi 50x8,3mm	d/m	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	
341	Ống PP-R phi 63x5,8mm	d/m	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	
342	Ống PP-R phi 63x8,6mm	d/m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
343	Ống PP-R phi 63x10,5mm	d/m	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	
344	Ống PP-R phi 75x6,8mm	d/m	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
345	Ống PP-R phi 75x10,3mm	d/m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
346	Ống PP-R phi 90x8,2mm	d/m	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	
347	Ống PP-R phi 90x12,3mm	d/m	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
348	Ống PP-R phi 90x15,0mm	d/m	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	
349	Ống PP-R phi 110x10,0mm	d/m	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	
350	Ống PP-R phi 110x15,1mm	d/m	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	
351	Ống PP-R phi 110x18,3mm	d/m	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	
352	Ống PP-R phi 125x11,4mm	d/m	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
353	Ống PP-R phi 125x17,1mm	d/m	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	
354	Ống PP-R phi 125x20,8mm	d/m	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	
355	Ống PP-R phi 140x12,7mm	d/m	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	
356	Ống PP-R phi 140x19,2mm	d/m	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
357	Ống PP-R phi 140x23,3mm	d/m	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
358	Ống PP-R phi 160x14,6mm	d/m	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	
359	Ống PP-R phi 160x21,9mm	d/m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
360	Ống PP-R phi 160x26,6mm	d/m	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	
361	Ống PP-R phi 180x16,4mm	d/m	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	
362	Ống PP-R phi 180x24,6mm	d/m	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	
363	Ống PP-R phi 180x29,0mm	d/m	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
364	Ống PP-R phi 200x18,2mm	d/m	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	
365	Ống PP-R phi 200x27,4mm	d/m	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	
366	Ống PP-R phi 200x33,2mm	d/m	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	
Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)															
368	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	d/tấn	15.500.000				Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài						Theo tiêu chuẩn TCVN 7493:2005		
<b>Sản phẩm PARAGON</b>															
369	Máng đèn âm trần chóa phân quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PRFA236); Bao gồm Chấn lưu, con môi, bóng.	d/bộ	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	
370	Máng đèn âm trần, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm mờ - 2*36 watt (Model: PRFL 236); Bao gồm Chấn lưu, con môi, bóng.	d/bộ	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
371	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic - 2*18 watt (Model: PRFG218); Bao gồm Chấn lưu, con môi, bóng.	đ/bộ	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	
372	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5 - 2*28 watt (Model: PRFG228); Bao gồm Chấn lưu điện tử, bóng.	đ/bộ	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	
373	Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PSFB236); Bao gồm Chấn lưu, con môi, bóng.	đ/bộ	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	
374	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36 watt (Model: PCFH136); Bao gồm Chấn lưu, con môi, bóng.	đ/bộ	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
375	Máng đèn lắp âm lá nhôm phản quang loại 2 bóng 1,2m - loại có lưng bóng (Model: PRFE236); Bao gồm Chấn lưu, con môi, bóng.	đ/bộ	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	
376	Máng đèn công nghiệp vòm lục giác - vòm nhôm phản quang 2 bóng 1,2m (Model: PIFD236); Bao gồm Chấn lưu, con môi, bóng.	đ/bộ	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	
377	Máng đèn siêu mỏng chụp nhựa xi tán quang 2 bóng 1,2m (Model: PCFB236); Bao gồm Chấn lưu, con môi, bóng.	đ/bộ	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	
378	Đèn Downlight gắn nổi (Model: PSDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
379	Đèn Downlight gắn âm (Model: PRDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	
380	Đèn cao áp treo trần (Model: PHBF420AL); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ, bóng metal 250W	đ/bộ	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	
381	EXIT gắn tường 1 mặt (Model: PEXA18SC);	đ/cái	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	
382	Đèn pha sử dụng ngoài trời (Model: POLA40065); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ 32, bóng metal 400W)	đ/bộ	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	
383	Đèn ốp trần phi 30	đ/bộ	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
384	Tăng phô BV20/40	đ/bộ	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	
385	Chuột đèn S10- Cd01	đ/cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
386	Đèn FS - 40/36x1 CM1 - 1,2m (đèn tiết kiệm điện)	đ/bộ	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
387	Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m	đ/cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
388	Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m	đ/cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
389	Cầu chì Thái Lan 5A	đ/cái	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.600	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	
390	Cầu chì hộp VN cao cấp	đ/cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.100	3.150	3.150	3.150	3.120	3.120	
391	Cầu chì VN 5A thường	đ/cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.050	2.100	2.100	2.100	2.200	2.200	
392	Ổ cắm nhựa Thái	đ/cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
393	Ổ cắm nhựa VN	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
394	Công tắc nhựa Thái	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hơn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
395	Công tắc nhựa VN	d/cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
396	Quạt trần SMC	d/bộ	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	
397	Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số cơ)	d/bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
398	Quạt hút VN phi 200	d/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
399	Quạt hút VN phi 250	d/cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
400	Quạt hút VN phi 300	d/cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.															
<b>Cầu dao</b>															
401	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	d/cái	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	
402	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	d/cái	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	
407	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	d/cái	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	
408	Cầu dao 3 pha đảo: CD 20A-3P	d/cái	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	
411	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000												
412	VC-0,5(F 0,8) -300/500 V	d/m	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	
414	VC-1,0(F 1,13) -300/500 V	d/m	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV															
Tiêu chuẩn TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
402	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	d/m	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	
403	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	d/m	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	
404	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	d/m	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	
405	CVV-25 - 0,6/1 kV	d/m	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	
406	CVV-50 - 0,6/1 kV	d/m	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	
407	CVV-95 - 0,6/1 kV	d/m	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	
407	CVV-150 - 0,6/1 kV	d/m	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
411	CVV - 2x1.5(2x7/0.52) - 300/500V	d/m	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	
412	CVV - 2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	d/m	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	
413	CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	d/m	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
414	CVV - 3x1.5(3x7/0.52) - 300/500V	d/m	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	
415	CVV - 3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	d/m	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	
416	CVV - 3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	d/m	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
417	CVV - 4x1.5(4x7/0.52) - 300/500V	d/m	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	
418	CVV - 4x2.5(4x7/0.67) - 300/500V	d/m	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	
Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V															
Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000															
422	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	d/m	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	
423	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	d/m	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	
424	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	d/m	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	
Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)															
Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 10C:2011/CADIVI															
425	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	d/m	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	
426	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	d/m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
427	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	
	<b>Dây đồng trần xoắn</b>													
428	C-10	đ/kg	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	
429	C-50	đ/kg	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	
	<b>Ống luồn dây điện</b>													
430	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	
431	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	đ/ống	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	
<b>CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)</b>														
432	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	
433	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	
434	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	
435	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	
436	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	
437	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	
<b>BỒN NƯỚC INOX TOÀN MỸ (Sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000)</b>														
	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>						<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>					
438	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 745mm X 1505mm X 900mm; Màu sắc: Xanh						2.167.500					
439	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 950mm X 1765mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh						3.102.500					
440	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1795mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh						4.717.500					
441	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 2375mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh						6.621.500					
442	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>						<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>					
443	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 945mm X 1255mm X 800mm; Màu sắc: Xanh						2.261.000					
444	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1520mm X 1000mm; Màu sắc: Xanh						3.280.000					
445	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh						4.955.500					
446	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh						6.791.500					
<b>BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH</b>														
447	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>						<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>					
448	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh						1.850.000					
449	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh						2.830.000					
450	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh						4.150.000					
451	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh						5.540.000					
452	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>						<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>					
453	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc: Xanh						2.000.000					
454	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh						3.030.000					
455	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc: Xanh						4.380.000					

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
456	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh										
BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ			5.780.000										
457	Bồn đứng dung tích (lít)		QUY CẢNH KỸ THUẬT										
458	Bồn 500 đứng		Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)										
459	Bồn 1000 đứng		1.750.000										
460	Bồn 1500 đứng		2.500.000										
461	Bồn 2000 đứng		4.000.000										
462	Bồn ngang dung tích (lít)		5.100.000										
463	Bồn 500 ngang		QUY CẢNH KỸ THUẬT										
464	Bồn 1000 ngang		Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)										
465	Bồn 1500 ngang		1.900.000										
466	Bồn 2000 ngang		2.950.000										
			4.415.000										
			5.540.000										

\* Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo trên thị trường.
- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.